

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẠI LÝ HÀNG HẢI VIỆT NAM**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)



**NỘI DUNG**

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 36
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 36







Số: 140823.007 /BCTC.HCM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam được lập ngày 14 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023  
Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2202-2023-002-1



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>522.672.853.228</b>	<b>502.318.377.677</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>03</b>	<b>240.499.002.826</b>	<b>243.545.992.765</b>
111	1. Tiền		107.759.002.826	156.045.992.765
112	2. Các khoản tương đương tiền		132.740.000.000	87.500.000.000
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>04</b>	<b>23.220.000.000</b>	<b>23.220.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		23.220.000.000	23.220.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>242.563.911.627</b>	<b>201.608.143.281</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	206.302.080.696	171.970.732.064
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	9.378.657.523	9.841.972.625
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	27.105.181.497	20.017.446.681
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(222.008.089)	(222.008.089)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>09</b>	<b>-</b>	<b>15.158.278.731</b>
141	1. Hàng tồn kho		-	15.158.278.731
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>16.389.938.775</b>	<b>18.785.962.900</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.079.776.771	2.829.596.034
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		14.181.485.185	15.838.554.053
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	128.676.819	117.812.813
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>158.128.898.343</b>	<b>180.374.796.766</b>
210	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>2.152.449.350</b>	<b>21.101.656.339</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	2.152.449.350	21.101.656.339
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>66.020.885.505</b>	<b>64.801.809.386</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	47.590.385.913	47.633.939.374
222	- Nguyên giá		160.971.733.330	158.323.830.893
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(113.381.347.417)	(110.689.891.519)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	18.430.499.592	17.167.870.012
228	- Nguyên giá		22.804.121.024	21.286.121.024
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4.373.621.432)	(4.118.251.012)
230	<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>12</b>	<b>19.681.813.761</b>	<b>21.634.341.417</b>
231	- Nguyên giá		74.746.984.356	74.746.984.356
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(55.065.170.595)	(53.112.642.939)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>204.141.667</b>	<b>181.414.394</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		204.141.667	181.414.394
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>04</b>	<b>12.219.070.305</b>	<b>12.275.268.318</b>
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		7.248.600.000	7.248.600.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		9.832.643.025	9.832.643.025
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.862.172.720)	(4.805.974.707)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>57.850.537.755</b>	<b>60.380.306.912</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	57.850.537.755	60.380.306.912
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>680.801.751.571</b>	<b>682.693.174.443</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>297.824.446.081</b>	<b>313.542.838.854</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>296.937.119.997</b>	<b>312.655.512.770</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	94.939.129.617	115.905.393.835
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	14.002.838.729	6.397.886.314
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	13.496.237.695	15.207.820.012
314	4. Phải trả người lao động		7.547.383.881	23.617.158.505
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	4.866.060.660	2.318.455.357
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	3.767.563.634	737.954.546
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	148.387.553.630	139.634.100.799
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.930.352.151	8.836.743.402
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>887.326.084</b>	<b>887.326.084</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	887.326.084	887.326.084
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>382.977.305.490</b>	<b>369.150.335.589</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>382.977.305.490</b>	<b>369.150.335.589</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		140.964.860.000	140.964.860.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		140.964.860.000	140.964.860.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		157.223.257.335	147.431.175.238
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		84.789.188.155	80.754.300.351
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		66.380.791.255	38.180.030.364
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		18.408.396.900	42.574.269.987
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>680.801.751.571</b>	<b>682.693.174.443</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Vũ Phước Long

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	530.105.804.673	798.901.255.398
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		530.105.804.673	798.901.255.398
11	4. Giá vốn hàng bán	23	483.462.043.573	743.295.760.858
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		46.643.761.100	55.605.494.540
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	8.457.722.848	9.061.627.721
22	7. Chi phí tài chính	25	1.536.123.841	875.353.757
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30.012.808.222	30.691.098.958
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.552.551.885	33.100.669.546
31	11. Thu nhập khác	27	154.600.768	294.398.427
32	12. Chi phí khác	28	424.804.512	41.286.723
40	13. Lợi nhuận khác		(270.203.744)	253.111.704
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.282.348.141	33.353.781.250
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	4.873.951.241	6.232.316.363
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		18.408.396.900	27.121.464.887
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	1.306	1.924

Người lập

Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Nguyễn Thị Thanh Thủy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Vũ Phước Long



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2023	2022
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.282.348.141	33.353.781.250
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		5.363.387.901	5.258.522.212
03	Các khoản dự phòng		56.198.013	2.503.048.150
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		193.530.010	(68.050.869)
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.384.069.686)	(4.959.826.129)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		24.511.394.379	36.087.474.614
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(21.723.008.480)	26.016.663.795
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		15.158.278.731	-
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.871.329.957)	79.174.606.121
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		3.279.588.420	37.748.560.997
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(4.084.821.533)	(5.757.817.127)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.487.818.250)	(4.313.550.916)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.217.716.690)	168.955.937.484
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(4.652.663.637)	(47.272.727)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		140.909.090	109.090.909
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	6.780.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		5.639.500.900	5.671.829.400
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1.127.746.353	12.513.647.582
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(3.089.970.337)	181.469.585.066



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		243.545.992.765	287.336.178.633
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		42.980.398	244.613.534
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>240.499.002.826</u>	<u>469.050.377.233</u>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Người lập

Trưởng phòng Tài chính kế toán

Phó Tổng Giám đốc phụ trách

Nguyễn Thị Phương Lan

Nguyễn Thị Thanh Thủy



Phước Long

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Đại lý Hàng hải Việt Nam theo Quyết định số 5099/QĐ-BGVTT ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Giao thông Vận tải và đăng ký thành lập dưới hình thức công ty cổ phần. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 22 tháng 12 năm 2015, mã chứng khoán VSA.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300437898 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 10 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 03 tháng 07 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lầu 5, Số 12 đường Tân Trào, phường Tân Phú, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 140.964.860.000 VND tương đương với 14.096.486 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thương mại hàng hải.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Đại lý, kiểm đếm hàng hóa;
- Môi giới và dịch vụ hàng hải;
- Đại lý tàu biển (cung ứng thực phẩm, nước ngọt) và đại lý vận tải (giao nhận kho vận, kho ngoại quan);
- Dịch vụ cung ứng tàu biển, vận tải đa phương thức quốc tế; dịch vụ lai dắt tàu biển; dịch vụ logistics và kinh doanh vận tải biển;
- Dịch vụ khai thuế hải quan;
- Xuất nhập khẩu, mua bán, đại lý ký gửi hàng hóa trong và ngoài nước gồm: hóa chất phục vụ sản xuất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), hàng nông - hải sản;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy;
- Bốc xếp hàng hóa, đại lý ký gửi hàng, vận tải đa phương quốc tế, dịch vụ lai dắt tàu biển;
- Dịch vụ logistic, mua bán, cho thuê và sửa chữa container;
- Kinh doanh kho bãi, kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch, khách sạn (không kinh doanh khách sạn tại trụ sở) và dịch vụ khai thuế hải quan.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, số lượng hàng vận chuyển không đạt đủ công suất nên các hãng tàu giảm số chuyến vận tải. Bên cạnh đó, thị trường cung cấp dịch vụ vận tải cạnh tranh ngày càng gay gắt nên tình hình giá cước vận tải giảm mạnh. Do đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty kỳ này giảm 268,795 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 33,65%) đặc biệt là hoạt động về dịch vụ đại lý vận tải, giá vốn hàng bán giảm 259,834 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 34,96%) và lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ giảm 8,962 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ giảm 16,12%) so với cùng kỳ năm trước.

#### Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quảng Ninh	Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.



<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hải Phòng	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Hà Nội (*)	Thành phố Hà Nội	Đại lý giao nhận vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Dịch vụ kho bãi và phân phối.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Bến Thủy	Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đại lý vận tải; Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Văn phòng cho thuê; Môi giới và thuê tàu.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	Thành phố Đà Nẵng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Quy Nhơn	Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Nha Trang	Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Vũng Tàu	Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Cần Thơ (*)	Thành phố Cần Thơ	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý cho các hãng tàu - Các dịch vụ hàng hải; Kiểm đếm hàng rời, hàng công; Đại lý vận tải đường hàng không, đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Vận tải Quốc tế Phía Bắc	Thành phố Hải Phòng	Đại lý hàng hải và môi giới thuê tàu; Giao nhận, vận tải hàng công trình; Giao nhận, vận tải đường biển.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Dịch vụ Hàng hải Phương Đông	Thành phố Hải Phòng	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng Hải	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng Hải Việt Nam - Đại lý Dịch vụ Hàng Hải và Thương mại (*)	Thành phố Hồ Chí Minh	Đại lý tàu - Các dịch vụ hàng hải; Môi giới và dịch vụ hàng hải; Đại lý vận tải (Giao nhận kho vận, Kho ngoại quan...).

(\*) 03 Chi nhánh này hiện đang tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh. (Xem Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 33)

Thông tin về công ty liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.



## 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

### 2.4 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### 2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.



## 2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 44 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 11 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	33 - 50 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm



#### 2.10. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05 - 20 năm

#### 2.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.12. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.13. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí làm hàng bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh tương ứng với các dịch vụ chưa hoàn thành tại ngày cuối kỳ được tập hợp theo từng lô hàng, sẽ được kết chuyển vào giá vốn cung cấp dịch vụ khi dịch vụ hoàn thành.
- Chi phí sửa chữa tài sản đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 02 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí bảo hiểm, chi phí thuê tài sản... đang ghi nhận theo chi phí thực tế và phân bổ theo thời hạn của hợp đồng.

#### 2.14. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

#### 2.17. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí trích trước tạm tính giá vốn dịch vụ đã cung cấp, chi phí tiền thuê đất... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.



#### 2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

#### 2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

#### 2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

##### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.22. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

##### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

##### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.



## 2.25. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

## 2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.27. Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là đại lý vận chuyển, tàu biển và các dịch vụ kèm theo tại Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	144.576.716	224.969.154
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	107.614.426.110	155.821.023.611
Các khoản tương đương tiền (*)	132.740.000.000	87.500.000.000
	<b>240.499.002.826</b>	<b>243.545.992.765</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 3,0%/năm đến 6,0%/năm.

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

### a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	23.220.000.000	-	23.220.000.000	-
	<b>23.220.000.000</b>	<b>-</b>	<b>23.220.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản đầu tư ngắn hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng được gửi tại các Ngân hàng Thương mại Cổ phần với lãi suất từ 5,5%/năm đến 6,2%/năm.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023			01/01/2023		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>	<b>7.248.600.000</b>		<b>(4.832.180.787)</b>	<b>7.248.600.000</b>		<b>(4.794.197.392)</b>
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	7.248.600.000		(4.832.180.787)	7.248.600.000		(4.794.197.392)
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>9.832.643.025</b>	<b>19.449.725.400</b>	<b>(29.991.933)</b>	<b>9.832.643.025</b>	<b>19.295.362.500</b>	<b>(11.777.315)</b>
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng hải Việt Nam (Mã MSB) (*)	7.638.539.361	19.449.725.400	-	7.638.539.361	19.295.362.500	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics (Mã VLG) (**)	500.000.000		(29.991.933)	500.000.000		(11.777.315)
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam	1.072.836.000		-	1.072.836.000		-
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam	63.746.040		-	63.746.040		-
- Công ty liên doanh Bông Sen	557.521.624		-	557.521.624		-
	<b>17.081.243.025</b>	<b>19.449.725.400</b>	<b>(4.862.172.720)</b>	<b>17.081.243.025</b>	<b>19.295.362.500</b>	<b>(4.805.974.707)</b>

(\*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng cửa của chứng khoán này trên sàn HOSE tại ngày 30/12/2022 và 30/06/2023.

(\*\*) Công ty thực hiện trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần VIMC Logistics tại thời điểm trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC.

Ngoài các khoản đầu tư trên, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính còn lại do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

##### Đầu tư vào Công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH NYK Auto Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Vận tải đường biển, giao nhận và cho thuê kho bãi.



#### 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

##### Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Việt Nam	Thành phố Hà Nội	0,077%	0,077%	Hoạt động dịch vụ tài chính (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội).
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Thành phố Hà Nội	0,35%	0,35%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.
- Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam <sup>(1)</sup>	Thành phố Hà Nội	51,00%	0,00%	Vận tải đường bộ, giao nhận và cho thuê kho bãi; làm thủ tục hải quan, môi giới.
- Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam <sup>(2)</sup>	Thành phố Hà Nội	1,00%	1,00%	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.
- Công ty Liên doanh Bông Sen <sup>(3)</sup>	Thành phố Hồ Chí Minh	0,27%	0,27%	Vận chuyển, giao nhận hàng hóa; vận tải biển.

(1) Ngày 01/04/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd thành lập Công ty TNHH Yusen Logistics và Vận tải Việt Nam với vốn điều lệ 100.000 USD, tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%. Theo hợp đồng liên doanh được ký kết với Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd vào ngày 10/09/2013, VOSA sẽ trao cho Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd quyền được quản lý, kiểm soát Công ty TNHH Yusen Logistics và vận tải Việt Nam đổi lại VOSA sẽ nhận được khoản phí quản lý cố định hàng năm là 40.000 USD từ Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd. Đối với phần lợi nhuận từ liên doanh vẫn được chia theo tỷ lệ góp vốn của mỗi bên.

(2) Ngày 26/03/2014, Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam (VOSA) và Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd (YLSG) thỏa thuận ký kết hợp đồng chuyển nhượng vốn. Theo đó, VOSA đồng ý chuyển nhượng một phần vốn góp trong Công ty TNHH Yusen Logistics Việt Nam (sau đây gọi là "Công ty") tương ứng với 50% vốn điều lệ (tương đương 200.000 USD). Theo hợp đồng chuyển nhượng, VOSA sẽ tiếp tục được chia lợi nhuận từ số dư lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty lũy kế đến 31/03/2014 theo tỷ lệ góp vốn trước thời điểm chuyển nhượng (tỷ lệ góp vốn của VOSA là 51%, YLSG là 49%) và khoản lợi nhuận này sẽ được chia cho các bên theo bảy (07) đợt thanh toán hàng năm bằng nhau trong bảy (07) năm tài chính sau ngày 31/03/2014 (phân kỳ 07 năm từ 2014 - 2020), mỗi kỳ VOSA nhận được số tiền 15,5 tỷ đồng. Sau ngày 31/03/2014, Công ty chia lợi nhuận từ các khoản lợi nhuận sau thuế khác, VOSA được nhận khoản lợi tức đảm bảo là 5.000 USD và YLSG được nhận các khoản lợi nhuận sau thuế còn lại của Công ty sau khi trừ đi các khoản lợi tức đảm bảo.

(3) Được thành lập năm 1991, Công ty Liên doanh Bông sen (Cảng LOTUS) là đơn vị liên doanh đầu tiên tại Việt Nam trong lĩnh vực khai thác cảng biển Quốc tế giữa Công ty VIETTRANS, VOSA, và đối tác nước ngoài BLASCO - Ukraine. Tại Công ty này, VOSA có vốn góp ban đầu là 23.705 USD với tỷ lệ góp vốn là 0,27%. Hằng năm, liên doanh đều chia lãi liên doanh và giữ lại một phần lợi nhuận để tái đầu tư. Số tiền lãi VOSA thực nhận hàng năm không đáng kể do tỷ lệ góp vốn thấp.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>1.638.177.562</b>	<b>(125.410.683)</b>	<b>779.279.120</b>	<b>(125.410.683)</b>
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.469.976.879	-	355.546.549	-
- Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	(125.410.683)	125.410.683	(125.410.683)
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	29.458.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	13.332.000	-	5.508.000	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	-	-	166.519.757	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái lân	-	-	124.998.131	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	-	-	1.296.000	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>204.663.903.134</b>	<b>-</b>	<b>171.191.452.944</b>	<b>-</b>
- Công ty Cổ phần Than cảng Sài Gòn	58.323.842.519	-	61.322.495	-
- Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo	30.173.689.057	-	18.764.470.365	-
- Công ty TNHH Naigai Nitto Logistics Việt Nam	11.031.752.926	-	15.846.673.494	-
- Qingdao Ocean/Union Spon Pte Ltd	9.482.524.830	-	3.301.488.890	-
- Công ty Cổ phần Alk Vina	6.202.025.826	-	9.540.832.256	-
- Nippon Yusen Kabushiki Kaisha	5.944.282.257	-	5.907.859.247	-
- Ben Line Agencies Singapore As agent for & on behalf of the Principal	4.623.315.598	-	2.358.950.879	-
- Formosa Plastics Marine Corporation	4.056.470.286	-	1.327.971.111	-
- Yang Ming Marine Transport Corp	2.852.477.188	-	2.868.114.131	-
- Công ty TNHH Nam Sung Shipping Việt Nam	2.663.829.472	-	3.185.535.475	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Dabaco Việt Nam	-	-	8.770.012.424	-
- Công ty Cổ phần ULD	-	-	11.467.989.457	-
- Công ty TNHH Hàng hóa Sinh Minh	-	-	14.348.084.628	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	69.309.693.175	-	73.442.148.092	-
	<b>206.302.080.696</b>	<b>(125.410.683)</b>	<b>171.970.732.064</b>	<b>(125.410.683)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	-	-	<b>60.480.000</b>	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	-	-	60.480.000	-
<b>Bên khác</b>	<b>9.378.657.523</b>	-	<b>9.781.492.625</b>	-
- Cảng vụ Hàng hải Thành phố Hồ Chí Minh	1.500.000.000	-	2.640.000.000	-
- Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh	4.747.016.969	-	4.281.375.975	-
- Đại diện Cảng vụ Hàng hải Quảng Ninh tại Cẩm Phả	1.124.196.867	-	419.370.472	-
- Trả trước cho người bán khác	2.007.443.687	-	2.440.746.178	-
	<b>9.378.657.523</b>	-	<b>9.841.972.625</b>	-

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-	1.162.099.439	-
- Phải thu KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	32.117.400	-	10.073.000	-
- Phải thu về tạm ứng	4.407.874.296	-	2.223.941.487	-
- Ký cược, ký quỹ	7.544.681.554	-	1.629.265.727	-
- Chi hộ vận chuyển, cước tàu, phí lưu kho, phí chứng từ, xếp dỡ cho các hãng tàu	11.610.590.720	(96.597.406)	10.352.245.825	(96.597.406)
- Phải thu về lãi tiền gửi	721.785.174	-	956.026.039	-
- Phải thu tiền cược cont	1.265.300.000	-	1.261.000.000	-
- Phải thu hợp đồng hợp tác (*)	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Phải thu khác	22.832.353	-	922.795.164	-
	<b>27.105.181.497</b>	<b>(96.597.406)</b>	<b>20.017.446.681</b>	<b>(96.597.406)</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	2.152.449.350	-	21.101.656.339	-
	<b>2.152.449.350</b>	-	<b>21.101.656.339</b>	-
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	164.033.100	-	164.033.100	-
	<b>164.033.100</b>	-	<b>164.033.100</b>	-



(\*) Khoản phải thu Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương theo Hợp đồng hợp tác tìm kiếm quỹ đất để kinh doanh vỏ Container và khai thác ICD thiết lập chuỗi dịch vụ Logistics khép kín số 01/VOSA-CNLBD/2022 ngày 20/12/2022, với nội dung hợp đồng như sau:

- Phương thức góp vốn: tổng số vốn góp là 30 tỷ VND, trong đó Bên A (Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam) góp 50%, Bên B (Công ty Cổ phần Cảng và Năng lượng Bình Dương) góp 50%. Ngay sau khi hợp đồng được ký kết, Bên A sẽ thực hiện chuyển số tiền 1,5 tỷ VND về tài khoản do hai Bên đồng ý chỉ định để thực hiện các bước tìm kiếm thuê đất;
- Hiệu quả đầu tư: Các bên quyết định hợp tác theo từng bước, theo định hướng hai Bên sẽ tìm kiếm quỹ đất trong khu vực Miền Nam để thuê làm ICD và cùng nhau khai thác cho mục đích vận chuyển hàng hóa của 2 bên, cùng nhau kinh doanh, khai thác vỏ Container. Lợi nhuận của việc hợp tác được phân chia theo tỷ lệ góp vốn và thỏa thuận của hai Bên khi đã thực hiện thuê được quỹ đất;
- Phân chia lợi nhuận: Các bên cùng nhau khai thác và được chia lợi nhuận kinh doanh theo đúng tỷ lệ vốn đã góp;
- Hiện tại đến thời điểm 30/06/2023: Bên A đã góp được 1,5 tỷ VND vào dự án, hiện tại các Bên đang nghiên cứu thị trường, chủng loại hàng hoá cũng như nghiên cứu giá thành và nhu cầu vỏ container trên thị trường nhằm tìm được quỹ đất phù hợp ngay từ thời điểm hai Bên đã góp đủ tiền và tối đa trong 36 tháng hai Bên sẽ họp lại để quyết định thời hạn hợp tác sau đó.

**8 . NỢ XẤU**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Vinalines Nha Trang	125.410.683	-	125.410.683	-
+ Shipping Corporation of India	96.597.406	-	96.597.406	-
	<b>222.008.089</b>	<b>-</b>	<b>222.008.089</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	15.158.278.731	-
	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>15.158.278.731</b>	<b>-</b>

**10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>				
Số dư đầu kỳ	97.692.012.106	54.396.593.222	6.235.225.565	158.323.830.893
- Mua trong kỳ	-	3.111.936.364	-	3.111.936.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	(464.033.927)	-	(464.033.927)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>97.692.012.106</b>	<b>57.044.495.659</b>	<b>6.235.225.565</b>	<b>160.971.733.330</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
Số dư đầu kỳ	64.463.925.411	40.810.115.586	5.415.850.522	110.689.891.519
- Khấu hao trong kỳ	1.113.936.924	1.915.182.293	126.370.608	3.155.489.825
- Thanh lý, nhượng bán	-	(464.033.927)	-	(464.033.927)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>65.577.862.335</b>	<b>42.261.263.952</b>	<b>5.542.221.130</b>	<b>113.381.347.417</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu kỳ	33.228.086.695	13.586.477.636	819.375.043	47.633.939.374
Tại ngày cuối kỳ	<b>32.114.149.771</b>	<b>14.783.231.707</b>	<b>693.004.435</b>	<b>47.590.385.913</b>

Trong đó

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 71.544.658.115 VND.



## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18.659.091.724	2.627.029.300	21.286.121.024
- Mua trong năm	-	1.518.000.000	1.518.000.000
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>18.659.091.724</b>	<b>4.145.029.300</b>	<b>22.804.121.024</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	1.943.167.559	2.175.083.453	4.118.251.012
- Khấu hao trong kỳ	94.925.424	160.444.996	255.370.420
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>2.038.092.983</b>	<b>2.335.528.449</b>	<b>4.373.621.432</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16.715.924.165	451.945.847	17.167.870.012
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>16.620.998.741</b>	<b>1.809.500.851</b>	<b>18.430.499.592</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.034.579.300 VND.

## 12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

### Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu kỳ	74.746.984.356	74.746.984.356
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>74.746.984.356</b>	<b>74.746.984.356</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu kỳ	53.112.642.939	53.112.642.939
- Khấu hao trong kỳ	1.952.527.656	1.952.527.656
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>55.065.170.595</b>	<b>55.065.170.595</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu kỳ	21.634.341.417	21.634.341.417
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>19.681.813.761</b>	<b>19.681.813.761</b>

- Nguyên giá Bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê: 4.147.498.575 VND.

- Trong kỳ, doanh thu phát sinh từ bất động sản đầu tư là 9.227.571.132 VND (kỳ 6 tháng đầu năm 2022 là 6.568.528.126 VND).

- Các khoản tiền thuê thu được hàng kỳ trong tương lai được trình bày trong Thuyết minh số 21.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	99.598.626	17.389.772
- Chi phí làm hàng	1.000.469.252	1.492.480.119
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	979.708.893	1.319.726.143
	<b>2.079.776.771</b>	<b>2.829.596.034</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	270.415.976	425.318.723
- Tiền thuê đất trả trước (*)	55.001.918.639	55.657.788.769
- Chi phí sửa chữa tài sản	2.483.574.080	4.181.245.695
- Chi phí trả trước dài hạn khác	94.629.060	115.953.725
	<b>57.850.537.755</b>	<b>60.380.306.912</b>



(\*) Trong đó chủ yếu là khoản trả trước tiền thuê đất một lần tại số 25 phố Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng cho thời hạn thuê 50 năm (từ ngày 24/06/2016 đến ngày 24/06/2066). Công ty đã hoàn tất các thủ tục và đã được nhà nước cấp "Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất" vào ngày 17/05/2017 với giá trị ghi nhận ban đầu của quyền sử dụng đất là 60.896.981.000 VND. Giá trị còn lại chưa phân bổ tại ngày 30/06/2023 là 52.675.888.586 VND (số liệu ghi nhận tại ngày 01/01/2023 là 53.284.858.394 VND, tiền thuê đất trả trước phân bổ trong 06 tháng đầu năm 2023 là 608.969.808 VND). Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên liên quan</b>	<b>3.639.262.115</b>	<b>3.639.262.115</b>	<b>2.639.148.530</b>	<b>2.639.148.530</b>
- Công ty Cổ phần Cảng Quy Nhơn	2.529.691.284	2.529.691.284	-	-
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	701.090.529	701.090.529	1.862.169.016	1.862.169.016
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	145.181.410	145.181.410	166.154.005	166.154.005
- Công ty Cổ phần Lai dất và Dịch vụ Hàng hải Cảng Cửa Lò	157.624.580	157.624.580	197.569.020	197.569.020
- Công ty Cổ phần Cảng Nghệ Tĩnh	105.616.624	105.616.624	15.005.854	15.005.854
- Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	57.688	57.688	-	-
- Công ty Cổ phần Cảng tổng hợp Thị Vải	-	-	378.828.805	378.828.805
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	-	-	17.253.030	17.253.030
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	-	1.468.800	1.468.800
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	-	-	700.000	700.000
<b>Bên khác</b>	<b>91.299.867.502</b>	<b>91.299.867.502</b>	<b>113.266.245.305</b>	<b>113.266.245.305</b>
- Công ty TNHH Thăng Lá	9.255.170.827	9.255.170.827	7.850.642.273	7.850.642.273
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Tân Cảng Sài Gòn	9.679.255.415	9.679.255.415	12.617.042.484	12.617.042.484
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Logistics Hải Long	7.031.109.861	7.031.109.861	6.035.558.028	6.035.558.028
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Tiến Bộ	5.987.104.603	5.987.104.603	3.965.835.600	3.965.835.600
- Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Thủy Hoàng Anh	4.651.865.119	4.651.865.119	2.580.156.376	2.580.156.376
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Cầu cảng Đa Phúc	3.559.262.777	3.559.262.777	2.593.110.118	2.593.110.118
- Công ty TNHH SITC Giang Nam Logistics	2.502.712.757	2.502.712.757	1.214.297.493	1.214.297.493
- Iata Vietnam Company Limited	252.332.999	252.332.999	14.615.774.494	14.615.774.494
- Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải và Xuất nhập khẩu An Bình	-	-	8.195.120.141	8.195.120.141
- Phải trả các đối tượng khác	48.381.053.144	48.381.053.144	53.598.708.298	53.598.708.298
	<b>94.939.129.617</b>	<b>94.939.129.617</b>	<b>115.905.393.835</b>	<b>115.905.393.835</b>



15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÁN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b><i>Bên liên quan</i></b>	<b>450.775.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải	450.775.000	-
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>13.552.063.729</b>	<b>6.397.886.314</b>
- Nova Carriers (Singapore) Pte, Ltd	1.135.504.792	154.994.892
- Daio Kaiun Co., Ltd	951.116.545	20.343.154
- Galaxy Shipping Corp	936.070.006	-
- Tongli Shipping Pte. Ltd	815.613.000	-
- Hachiuma Steamship Co., Ltd	794.107.231	57.227.833
- Marugawa Sdn Bhd	790.143.822	314.734.944
- Pgshpg Pte .Ltd	716.086.323	-
- Công ty TNHH Đại lý hàng hải và Thương mại An Trung Tín	-	1.007.066.002
- Các đối tượng khác	7.413.422.010	4.843.519.489
	<b>14.002.838.729</b>	<b>6.397.886.314</b>



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	589.874.628	5.277.903.899	4.860.893.448	-	1.006.885.079
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	2.593.241.523	4.873.951.241	4.084.821.533	-	3.382.371.231
- Thuế thu nhập cá nhân	63.202.013	394.531.107	1.863.930.430	2.096.856.160	128.676.819	227.080.183
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	54.610.800	2.988.911.301	3.470.579.805	5.176.305.203	-	1.228.575.103
- Các loại thuế khác	-	8.641.261.453	24.872.368.062	25.862.303.416	-	7.651.326.099
+ Thuế GTGT, TNDN của Nhà thầu nước ngoài	-	8.641.261.453	24.855.368.062	25.845.303.416	-	7.651.326.099
+ Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	186.094.731	186.094.731	-	-
	<b>117.812.813</b>	<b>15.207.820.012</b>	<b>40.544.828.168</b>	<b>42.267.274.491</b>	<b>128.676.819</b>	<b>13.496.237.695</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước giá vốn dịch vụ đã cung cấp	4.408.883.599	2.194.705.357
- Trích trước chi phí thuê đất	347.177.061	-
- Chi phí phải trả ngắn hạn khác	110.000.000	123.750.000
	<b>4.866.060.660</b>	<b>2.318.455.357</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải nộp KPCĐ, BHXH, BHYT, BHTN	1.023.091.726	1.235.787.107
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	479.503.335	479.503.335
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12.357.065.350	14.495.665.350
- Các khoản trả hộ và tiền nhận để trả hộ cho các hãng tàu	110.957.623.175	104.114.200.926
+ <i>Sinotrans Container Lines Co.,Ltd</i>	26.873.025.079	31.961.560.881
+ <i>Shanghai Zhonggu Logistics Co.,Ltd</i>	18.177.106.884	27.246.950.119
+ <i>Namsung Shipping Co.,Ltd</i>	10.879.359.330	10.879.359.330
+ <i>Các đối tượng khác</i>	55.028.131.882	34.026.330.596
- Tiền ký ngân của các hãng tàu	18.113.053.121	14.000.112.743
- Giữ hộ tiền của Công ty TNHH SYMS Việt Nam (*)	3.737.387.440	3.737.387.440
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.719.829.483	1.571.443.898
	<b>148.387.553.630</b>	<b>139.634.100.799</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	887.326.084	887.326.084
	<b>887.326.084</b>	<b>887.326.084</b>
<b>c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</b>		
- Công ty TNHH Một thành viên Cảng Hoàng Diệu	2.209.480.250	589.662.328
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	1.715.064.508	1.540.544.253
- Công ty Cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	1.053.217.500	14.917.770
- Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng	901.769.881	-
- Công ty TNHH Cảng Quốc tế SP - PSA	407.263.575	1.331.425.992
- Công ty TNHH Liên Doanh Dịch vụ Container Quốc tế Cảng Sài Gòn - SSA	250.441.354	-
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	189.246.983	-
- Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Thị Vải	44.143.860	147.078.001
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	6.734.587	-
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	3.396.921	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	3.153.795	-
	<b>6.783.913.214</b>	<b>3.623.628.344</b>

(\*) Đây là khoản Công ty nhận ký quỹ để đảm bảo thực hiện các dịch vụ liên quan đến đại lý tàu. Công ty TNHH SYMS Việt Nam đã tạm dừng hoạt động/hoặc đã ngừng hoạt động. Do đó đến thời điểm hiện tại, Công ty chưa thể xác định được đối tượng để thực hiện nghĩa vụ nợ nêu trên.

**19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê kho	3.767.563.634	737.954.546
	<b>3.767.563.634</b>	<b>737.954.546</b>

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn Chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2022</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>124.241.027.257</b>	<b>14.815.755.392</b>	<b>89.502.847.474</b>	<b>369.524.490.123</b>
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	27.121.464.887	27.121.464.887
Trích Quỹ đầu tư phát triển	-	11.540.147.981	-	(11.540.147.981)	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.846.715.994)	(3.846.715.994)
Trích Quỹ khen thưởng cho Người quản lý	-	-	-	(226.800.000)	(226.800.000)
Kết chuyển tăng Quỹ đầu tư phát triển	-	11.650.000.000	(11.650.000.000)	-	-
Kết chuyển tăng Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.165.755.392)	-	(3.165.755.392)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2022</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>147.431.175.238</b>	<b>-</b>	<b>101.010.648.386</b>	<b>389.406.683.624</b>
<b>Số dư tại ngày 01/01/2023</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>147.431.175.238</b>	<b>-</b>	<b>80.754.300.351</b>	<b>369.150.335.589</b>
Lãi trong kỳ này	-	-	-	18.408.396.900	18.408.396.900
Trích Quỹ đầu tư phát triển (*)	-	9.792.082.097	-	(9.792.082.097)	-
Trích Quỹ khen thưởng cho Người quản lý (*)	-	-	-	(324.000.000)	(324.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(4.257.426.999)	(4.257.426.999)
<b>Số dư tại ngày 30/06/2023</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>157.223.257.335</b>	<b>-</b>	<b>84.789.188.155</b>	<b>382.977.305.490</b>



(\*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ/ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 03 năm 2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm 2022	100,00	80.754.300.351
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,13	9.792.082.097
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	5,27	4.257.426.999
Trích quỹ thưởng người quản lý	0,40	324.000.000
Chia cổ tức 25%/vốn điều lệ (tương ứng mỗi cổ phần nhận 2.500 VND)	43,64	35.241.215.000
Lợi nhuận sau thuế còn lại cuối kỳ chưa phân phối	38,56	31.139.576.255

Tại ngày 30/06/2023, Công ty chưa thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức nên chưa ghi nhận cổ tức phải trả cho các cổ đông.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	51,05	71.968.380.000	51,05	71.968.380.000
- Các cổ đông khác	48,95	68.996.480.000	48,95	68.996.480.000
	<b>100</b>	<b>140.964.860.000</b>	<b>100</b>	<b>140.964.860.000</b>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	140.964.860.000	140.964.860.000
- Vốn góp cuối kỳ	<b>140.964.860.000</b>	<b>140.964.860.000</b>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	479.503.335	479.503.335
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	<b>479.503.335</b>	<b>479.503.335</b>

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.096.486	14.096.486
- Cổ phiếu phổ thông	14.096.486	14.096.486
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
Quỹ đầu tư phát triển	157.223.257.335	147.431.175.238
	<b>157.223.257.335</b>	<b>147.431.175.238</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

**a) Tài sản cho thuê ngoài**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2023, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	25.684.493.600	32.046.803.200
- Trên 1 năm đến 5 năm	12.257.500.000	21.968.698.000
- Trên 5 năm	7.520.000.000	8.480.000.000
	<b>45.461.993.600</b>	<b>62.495.501.200</b>

**b) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại phường Phú Thuận, quận 7, thành phố Hồ Chí Minh, vị trí khu đất được xác định theo bản đồ số 10547-1/GD-ĐCND tỷ lệ 1/2000 do Sở địa chính - Nhà đất duyệt ngày 02/12/1999 để sử dụng với mục đích đầu tư xây dựng kho bãi và sửa chữa container từ năm 2000 đến năm 2050. Diện tích khu đất thuê là 10.000 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Lô số 36, Khu Công nghiệp An Đồn Đà Nẵng, phường An Hải Bắc, quận Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng để sử dụng với mục đích thực hiện việc sản xuất hàng công nghiệp nhẹ từ năm 2004 đến năm 2043. Diện tích khu đất thuê là 5.849,16 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại địa chỉ số 25, đường Điện Biên Phủ, phường Máy Tơ, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng để sử dụng làm văn phòng và cung cấp các dịch vụ khác từ năm 2016 đến năm 2066. Diện tích khu đất thuê là 2.668,3 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất một lần cho cả thời hạn thuê theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại địa phương nơi đặt Chi nhánh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Chi nhánh, kho bãi, cung cấp dịch vụ với thời hạn thuê từ 02 năm đến 50 năm. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**c) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2023	01/01/2023
- Đô la Mỹ (USD)	2.800.174,83	4.828.822,50
- Đồng Rúp Nga (RUB)	5.000,00	-

**c) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	7.910.115.627	7.910.115.627
	<b>7.910.115.627</b>	<b>7.910.115.627</b>



**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu đại lý tàu	35.978.180.005	41.845.229.140
Doanh thu đại lý vận tải	263.922.969.790	622.730.110.179
Doanh thu kinh doanh kho bãi	48.000.997.870	53.796.440.262
Doanh thu kiểm kiện	9.750.270.805	11.680.448.175
Doanh thu đại lý Liner	25.445.738.996	30.164.090.907
Doanh thu bán hàng hóa	122.593.722.462	13.764.182.320
Doanh thu dịch vụ khác	24.413.924.745	24.920.754.415
	<b>530.105.804.673</b>	<b>798.901.255.398</b>
	<b>2.003.493.585</b>	<b>255.793.528</b>

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn đại lý tàu	24.706.035.358	28.222.974.307
Giá vốn đại lý vận tải	253.969.496.181	606.537.059.106
Giá vốn kinh doanh kho bãi	44.893.990.219	50.411.782.248
Giá vốn kiểm kiện	6.039.642.495	7.057.928.935
Giá vốn đại lý Liner	13.825.738.792	16.852.682.387
Giá vốn bán hàng hóa	120.202.104.279	13.637.430.000
Giá vốn dịch vụ khác	19.825.036.249	20.575.903.875
	<b>483.462.043.573</b>	<b>743.295.760.858</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.958.965.682	3.439.073.355
Cổ tức, lợi nhuận được chia	284.194.914	1.411.661.865
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	4.214.561.867	4.135.409.198
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	75.472.515
Doanh thu hoạt động tài chính khác	385	10.788
	<b>8.457.722.848</b>	<b>9.061.627.721</b>

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính đối với các bên liên quan  
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 35)

**284.194.914**      **1.411.661.865**

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.284.101.385	456.980.739
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	193.530.010	7.421.646
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	56.198.013	403.048.150
Chi phí tài chính khác	2.294.433	7.903.222
	<b>1.536.123.841</b>	<b>875.353.757</b>

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.519.316.353	1.498.912.653
Chi phí nhân công	17.713.133.271	18.764.274.070
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.409.224.029	1.057.026.859
Thuế, phí, lệ phí	866.990.018	787.310.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.603.236.458	5.707.747.155
Chi phí khác bằng tiền	3.900.908.093	2.875.827.952
	<b>30.012.808.222</b>	<b>30.691.098.958</b>

**27 . THU NHẬP KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	140.909.090	109.090.909
Tiền phạt thu được	-	171.771.600
Thu nhập khác	13.691.678	13.535.918
	<b>154.600.768</b>	<b>294.398.427</b>

**28 . CHI PHÍ KHÁC**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Các khoản bị phạt	414.548.932	28.500.000
Chi phí khác	10.255.580	12.786.723
	<b>424.804.512</b>	<b>41.286.723</b>



**29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.282.348.141	33.353.781.250
Các khoản điều chỉnh tăng	2.869.695.616	426.778.574
- Chi phí không hợp lệ	637.795.564	21.009.588
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	173.154.941	129.281.906
- Hoàn nhập lãi CLTG chưa thực hiện năm trước	921.188.861	29.521.682
- Thủ lao Hội đồng quản trị không trực tiếp điều hành	1.137.556.250	246.965.398
Các khoản điều chỉnh giảm	(1.782.287.554)	(2.618.978.009)
- Lãi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	(249.823.658)	(438.890.974)
- Hoàn nhập lỗ CLTG chưa thực hiện năm trước	(1.532.463.896)	(768.425.170)
- Cổ tức được chia	-	(1.411.661.865)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	24.369.756.203	31.161.581.815
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>4.873.951.241</b>	<b>6.232.316.363</b>
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	2.593.241.523	3.366.237.117
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(4.084.821.533)	(5.757.817.127)
<b>Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>3.382.371.231</b>	<b>3.840.736.353</b>

**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	18.408.396.900	27.121.464.887
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	18.408.396.900	27.121.464.887
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	14.096.486	14.096.486
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.306</b>	<b>1.924</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	4.765.632.801	5.022.763.391
Chi phí nhân công	51.548.456.510	58.973.168.499
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.363.387.901	5.258.522.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	317.292.181.794	643.887.838.578
Chi phí khác bằng tiền	13.811.077.643	10.531.755.058
<b>Tổng chi phí sản xuất kinh doanh</b>	<b>392.780.736.649</b>	<b>723.674.047.738</b>



### 32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

#### Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

##### Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	19.449.725.400	19.449.725.400
	-	-	<b>19.449.725.400</b>	<b>19.449.725.400</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Đầu tư dài hạn	-	-	19.295.362.500	19.295.362.500
	-	-	<b>19.295.362.500</b>	<b>19.295.362.500</b>

##### Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: doanh thu, chi phí...

##### Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

#### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	240.354.426.110	-	-	240.354.426.110
Phải thu khách hàng, phải thu khác	233.185.254.104	2.152.449.350	-	235.337.703.454
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	<b>496.759.680.214</b>	<b>2.152.449.350</b>	-	<b>498.912.129.564</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	243.321.023.611	-	-	243.321.023.611
Phải thu khách hàng, phải thu khác	191.766.170.656	21.101.656.339	-	212.867.826.995
Các khoản cho vay	23.220.000.000	-	-	23.220.000.000
	<b>458.307.194.267</b>	<b>21.101.656.339</b>	-	<b>479.408.850.606</b>



**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	243.326.683.247	887.326.084	-	244.214.009.331
Chi phí phải trả	4.866.060.660	-	-	4.866.060.660
	<b>248.192.743.907</b>	<b>887.326.084</b>	<b>-</b>	<b>249.080.069.991</b>
<b>Tại ngày 01/01/2023</b>				
Phải trả người bán, phải trả khác	255.539.494.634	887.326.084	-	256.426.820.718
Chi phí phải trả	2.318.455.357	-	-	2.318.455.357
	<b>257.857.949.991</b>	<b>887.326.084</b>	<b>-</b>	<b>258.745.276.075</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN KHÁC**

Trong kỳ, thực hiện Nghị quyết số 02/2023/NQ-VOSA/HĐQT ngày 19/06/2023 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam về việc tiếp thông báo tạm dừng hoạt động sản xuất kinh doanh đối với 03 chi nhánh: Vosa Hà Nội, Vosa Cần Thơ và Samtra có thời hạn 01 năm kể từ ngày 01/08/2023 hoặc cho đến khi Hội đồng quản trị có quyết định khác thay thế.

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ
Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần VIMC Logistics	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	Cùng Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Công ty Vận tải Biển VIMC	Đơn vị phụ thuộc của Công ty mẹ
Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	Bên liên doanh



Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
<b>Doanh thu cung cấp dịch vụ</b>	<b>2.003.493.585</b>	<b>255.793.528</b>
- Công ty Vận tải biển VIMC	1.754.224.552	216.149.158
- Công ty TNHH Cảng Công - ten - nơ Quốc tế Cái Lân	61.579.500	-
- Công ty Cổ phần Đại lý Tàu biển và Logistics Vosco	53.200.001	18.900.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ	48.384.000	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam tại Hà Nội	36.930.000	-
- Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	26.780.000	-
- Công ty Cổ phần Vận tải biển Việt Nam	13.636.364	-
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Logistics Cảng Quy Nhơn	5.700.000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Cảng Cái Lân	2.668.600	-
- Công ty Cổ phần VIMC Logistics	390.568	-
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thuê tàu biển Việt Nam (Vitranschart)	-	20.370.370
- Công ty TNHH Vận tải hàng Công nghệ cao (Transvina)	-	374.000
<b>Cổ tức được chia</b>	<b>284.194.914</b>	<b>1.411.661.865</b>
- Công ty Yusen Logistics (Singapore) Pte., Ltd	284.194.914	1.411.661.865

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
		VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		<b>2.366.243.691</b>	<b>2.043.019.819</b>
- Ông Đỗ Tiến Đức	Chủ tịch Hội đồng quản trị	188.368.750	107.162.699
- Ông Vũ Phước Long	Thành viên Hội đồng quản trị	409.698.877	395.896.220
	Phó Tổng Giám đốc phụ trách		
- Ông Trần Tuấn Hải	Thành viên Hội đồng quản trị	145.712.500	73.821.049
- Bà Nguyễn Bích Thảo	Thành viên Hội đồng quản trị	248.434.732	319.645.761
- Ông Trần Hồng Quang	Thành viên Hội đồng quản trị	145.712.500	82.321.799
- Ông Nguyễn Đức Thiện	Thành viên Hội đồng quản trị	145.712.500	64.810.975
- Ông Nguyễn Thế Tiếp	Thành viên Hội đồng quản trị	145.712.500	82.321.799
- Ông Ngô Thanh Tùng	Thành viên Hội đồng quản trị	-	17.510.825
	<i>(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)</i>		
- Bà Nguyễn Thị Thanh Hà	Thành viên Hội đồng quản trị	-	8.500.750
	<i>(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)</i>		
- Ông Trịnh Vũ Khoa	Thành viên Hội đồng quản trị	-	72.074.998
	<i>(Miễn nhiệm ngày 27/04/2022)</i>		
- Ông Nguyễn Đình Tú	Phó Tổng Giám đốc	295.229.727	330.425.894
- Bà Nguyễn Thị Thanh Trang	Phó Tổng Giám đốc	275.324.104	355.882.973
- Ông Hoàng Việt	Trưởng Ban kiểm soát	134.912.500	46.321.439
- Ông Nguyễn Hồng Hải	Thành viên Ban kiểm soát	115.712.500	41.801.199
- Bà Trần Thị Hạnh	Thành viên Ban kiểm soát	115.712.500	44.521.439

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.



36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Người lập



Nguyễn Thị Phương Lan

Trưởng phòng Tài chính kế toán



Nguyễn Thị Thanh Thùy

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Phó Tổng Giám đốc phụ trách



Phước Long